

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD – HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD – HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD – HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD – HN)	12

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép hoạt động số** 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** 0301103908 ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy phép đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2012)
Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	(từ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch thường trực	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	
Ông Trần Xuân Huy	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Châu	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

### Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

#### Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012 từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013)
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012)
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012)
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013)

#### HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở chính** 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Kiểm toán viên** Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 90. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc PK

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 2 tháng 4 năm 2013



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 2 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 90.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam.



## Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh 15.1(ii)(a) của các báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đã ký một thỏa thuận với Ông Đặng Văn Thành, nguyên Chủ tịch của Ngân hàng và Ông Đặng Hồng Anh, Phó Chủ tịch của Ngân hàng vào ngày 5 tháng 12 năm 2012. Theo thỏa thuận này, Ngân hàng đồng ý sử dụng khoản sở hữu vốn trong Ngân hàng tương đương 7,435% (79.842.647 cổ phiếu) của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh để cần trừ vào các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và phải thu khác với tổng giá trị thỏa thuận là 1.596.853 triệu đồng. Theo đó, các cổ phiếu này được phân loại là tài sản cần trừ nợ trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng theo giá trị là 1.596.853 triệu đồng. Trong trường hợp này, Ngân hàng đã sử dụng cổ phiếu của chính Ngân hàng làm tài sản cần trừ nợ. Tuy nhiên, Ngân hàng đã thông báo tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo công văn số 778/CV-KT ngày 12 tháng 3 năm 2013 đồng thời đã thông báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM về thỏa thuận cần trừ này.
- Như trình bày tại Thuyết minh 8.3 của các báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2012, Ngân hàng đã cho một số công ty vay các khoản có giá trị lớn với kỳ hạn ngắn là một năm nhằm mục đích dài hạn là tái tài trợ các dự án bất động sản. Tổng giá trị của các khoản cho vay này tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng là 7.954.894 triệu đồng và 9.019.894 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012, các khoản cho vay này vẫn còn trong hạn và được phân loại trong Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn. Dựa trên kết quả rà soát của chúng tôi, việc cấp các khoản cho vay này chưa phù hợp với Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 về quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng và Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 xét trên khía cạnh điều kiện cho vay, thẩm định và quyết định cho vay, và kiểm tra việc sử dụng vốn vay.
- Như trình bày tại Thuyết minh 15.1(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2012, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với một số cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư liên quan đến các giao dịch này đã giảm xuống còn 222.009 triệu đồng so với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 757.264 triệu đồng. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã tự xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như trình bày trong Thuyết minh 2.17. Tuy nhiên, Ngân hàng đã dùng không ký kết thỏa thuận mới nào liên quan đến hoạt động kinh doanh này kể từ tháng 9 năm 2012.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo số HCM3649  
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

Nguyễn Hoàng Nam  
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Tại ngày 31 tháng 12	
		2012	2011
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Ghi chú		
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
I	Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	3	9.703.738
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	4.598.716
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.574.411
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5	2.964.791
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	4.648.231
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	(38.611)
IV	Chứng khoán kinh doanh		1.272.179
1	Chứng khoán kinh doanh	6	1.424.765
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(152.586)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	383.377
VI	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		94.887.813
1	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	96.334.439
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8.8	(1.446.626)
VII	Chứng khoán đầu tư		19.983.644
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	19.666.578
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	800.000
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9.1,9.2	(482.934)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		240.936
3	Đầu tư vào công ty liên kết	10	32.099
4	Đầu tư dài hạn khác	11	477.202
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(268.365)
IX	Tài sản cố định		5.218.768
1	Tài sản cố định hữu hình	12	2.768.831
a.	Nguyên giá		3.648.790
b.	Giá trị hao mòn lũy kế		(879.959)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.031
a.	Nguyên giá		1.607
b.	Giá trị hao mòn lũy kế		(576)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.448.906
a.	Nguyên giá		2.739.315
b.	Giá trị hao mòn lũy kế		(290.409)
XI	Tài sản khác		8.254.943
1	Phải thu khác	15.1	4.690.528
2	Phí và lãi dự thu		2.193.462
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	308.915
4	Tài sản khác	15.2	1.775.616
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác	15.3	(713.578)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>152.118.525</b>
			<b>141.468.717</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12	
		2012	2011
		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		2.129.609
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17	4.730.526
2	Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	17	1.134.660
III	Tiền gửi của khách hàng	17	3.595.866
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	107.458.698
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	4.545.100
VII	Các khoản nợ khác	20	7.776.549
1	Phí và chi phí lãi phải trả		13.908.902
2	Các khoản phải trả khác		1.292.562
3	Dự phòng rủi ro khác	21.1	12.536.652
		21.2	79.688
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>138.419.775</b>
VIII	<b>Vốn và các quỹ</b>		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		10.905.440
a.	Vốn điều lệ	22.1	10.739.677
b.	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.671.693
c.	Cổ phiếu quỹ	23	(1.506.878)
d.	Vốn khác	22.2	948
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	23	1.636.016
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	87.640
5	Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.069.643
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.698.739</b>
IX	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	23	11
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>152.118.525</b>
			<b>141.468.717</b>




Lưu Văn Hòa  
Lập bảng



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

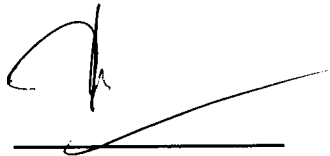


  
Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

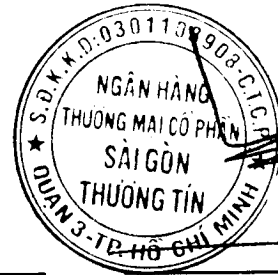
	Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
		2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>I Nợ tiềm tàng</b>		<b>10.987.417</b>	<b>8.263.238</b>
1 Bảo lãnh vay vốn	39	350.743	35.700
2 Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	7.200.715	5.649.112
3 Các bảo lãnh khác	39	3.435.959	2.578.426



Lưu Văn Hòa  
Người lập



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



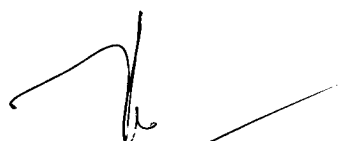
Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc *tr*  
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

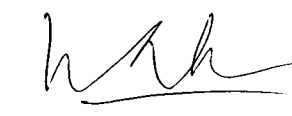
MẪU SỐ B 03/TCTD - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

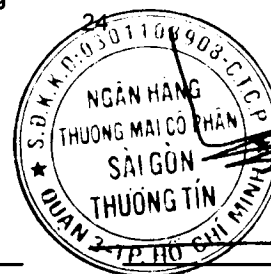
		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
			2012	2011
		Chi chú	Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	16.869.623	17.864.267
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(10.372.444)	(12.022.040)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.497.179</b>	<b>5.842.227</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.292.300	1.685.590
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(605.811)	(644.195)
II	<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>686.489</b>	<b>1.041.395</b>
III	Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	30	218.164	204.268
IV	Thu nhập/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	3.585	(186.449)
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(387.086)	(10.723)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		95.324	508.433
6	Chi phí hoạt động khác		(176.891)	(402.357)
VI	(Lỗ)/ Thu nhập thuần từ hoạt động khác		(81.567)	106.076
VII	Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần	33	(83.412)	(242.027)
VIII	Chi phí quản lý chung	34	(4.154.236)	(3.589.136)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.699.116	3.165.631
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 8.8, 15.3, 21.2	(1.331.265)	(394.957)
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.367.851</b>	<b>2.770.674</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(674.396)	(774.817)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	308.915	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(365.481)</b>	<b>(774.817)</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.002.370</b>	<b>1.995.857</b>
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(70.574)
	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		1.002.370	2.066.431
	Lãi trên cổ phiếu qui cho cho các cổ đông của Ngân hàng			
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.029	2.241



Lưu Văn Hòa  
Lập bảng



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)


		<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	
		<b>2012</b>	<b>2011</b>
		<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.757.667	17.296.369
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.368.650)	(11.831.478)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	686.489	1.041.395
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	286.504	104.732
05	(Chi phí)/Thu nhập khác	(598)	52.075
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.242.313)	(2.859.254)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(750.858)	(803.762)
		<hr/>	<hr/>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>2.368.241</b>	<b>3.000.077</b>
<b>TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỐN LƯU ĐỘNG</b>			
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>			
11	Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	251.364	6.203.625
12	Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh	2.036.146	(4.348.284)
13	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(380.525)	4.230
14	Tăng cho vay khách hàng	(16.836.273)	(4.274.644)
16	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	647.271	(1.767.158)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>			
17	Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.129.609)	(2.559.192)
18	Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(8.093.063)	(2.564.000)
19	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	32.366.446	(2.508.916)
20	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(9.840.159)	(7.329.428)
21	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(168.579)	2.479.802
23	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.532.085)	11.230.960
24	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(283.004)	(282.538)
		<hr/>	<hr/>
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.593.829)</b>	<b>(2.715.466)</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12	
		2012	2011
		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(886.743)	(1.873.541)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	24.496	414.058
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(150.223)
08	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	106.770	260.565
09	Thu cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào các đơn vị khác	55.275	108.435
	Lưu chuyển tiền thuần từ việc chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết	-	79.046
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(700.202)</b>	<b>(1.161.660)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tặng vốn điều lệ	-	1.560.447
04	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(40.103)	(1.337.624)
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(56.320)	(1.450.558)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(96.423)</b>	<b>(1.227.735)</b>
<b>IV</b>	<b>Giảm tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>(2.390.454)</b>	<b>(5.104.861)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>25 19.523.985</b>	<b>27.677.230</b>
	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền do thanh lý công ty con	-	(3.048.384)
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>25 17.133.531</b>	<b>19.523.985</b>

  
Lưu Văn Hòa  
Lập bảng

  
Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc *tr*  
Ngày 2 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng nhận Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.739.677 triệu đồng. Thời hạn hoạt động sửa đổi của Ngân hàng là 100 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 337 phòng giao dịch và một quỹ tiết kiệm.

1 THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%	0%	100%
Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia		Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	0%	99,98%	99,98%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty CP Giao dịch hàng hoá Sơn Tín	0309139367	Giao dịch hàng hóa	0%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 10.310 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9.596 nhân viên).

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập sử dụng tiền tệ là đồng Việt Nam và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

**(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.



**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**(i) Các công ty con (tiếp theo)**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

**(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là công ty trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**2.7 Thu nhập phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**2.8 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng**

*Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng*

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được trình bày dưới hình thức số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

*Phân loại các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng*

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)**

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tập đoàn đã áp dụng Quyết định này kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

*Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng*

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay và cho thuê tài chính từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo các quyết định trên.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)**

Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Ủy ban quản lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

Sau 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng đối với các trường hợp khách hàng là tổ chức hoặc công ty đã phá sản hoặc giải thể hoặc khách hàng cá nhân đã chết hoặc mất tích.

**2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)**

Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Việc xác định giá trị của tài sản đảm bảo được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**2.10 Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Tập đoàn mua với mục đích đầu tư, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chuyển thành chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào chi phí mua.

(c) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc những thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái hoặc giá cổ phiếu.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự giảm về giá trị của những chứng khoán đó. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

**2.11 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các tổ chức và Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Dự phòng đầu tư chứng khoán và các đầu tư dài hạn khác**

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, và Công văn 2601/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, các tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp dựa trên Thông tư số 13/2006/TT-BTC ban hành ngày 27/2/2006. Thông tư 13 đã được thay thế bởi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập dự phòng cho doanh nghiệp.

Theo Thông tư 228, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không cần lập dự phòng. Dự phòng chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách.

Dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào các tổ chức (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

**2.13 Dự phòng các tài sản khác**

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng cho các khoản nợ nghi ngờ (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng) theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp dựa trên Thông tư số 13/2006/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006. Thông tư 13 đã được thay thế bởi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập dự phòng cho doanh nghiệp.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 6 tháng đến 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

**2.14 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	2012	2011
Trụ sở làm việc	2%-5%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	10%	16,7%
Tài sản cố định khác	4 - 10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi tỉ lệ khấu hao của một số tài sản cố định nhằm phản ánh thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này cho phù hợp hơn (Thuyết minh 12).

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.16 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán**

Các chứng khoán được mua và thỏa thuận bán lại không được ghi nhận là các khoản đầu tư trong bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại được ghi nhận như một tài sản trên khoản mục tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các số dư này sau đó được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng. Dự phòng cho các giao dịch này được xác định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

**2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, bạc và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

**2.23 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

**2.24 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.25 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.811.308	2.920.570
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.149.511	1.656.308
Vàng	6.742.322	7.279.669
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	597	723
	<u>9.703.738</u>	<u>11.857.270</u>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng đồng Việt Nam	3.303.102	1.388.927
- Bằng đô la Mỹ	480.421	1.070.778
Tiền gửi tại NHNN Lào	642.267	112.796
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	172.926	234.849
	<u>4.598.716</u>	<u>2.807.350</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 8% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 6% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định của Lào.

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)**

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>31 tháng 12 năm 2012</b>		
	<b>Bảng VND Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	64.312	325.655	389.967
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.336.054	2.336.054
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	124.250	-	124.250
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	-	114.520	114.520
	<u>188.562</u>	<u>2.776.229</u>	<u>2.964.791</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước (*)	4.231.671	416.560	4.648.231
	<u>4.231.671</u>	<u>416.560</u>	<u>4.648.231</u>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(38.611)	-	(38.611)
	<u>4.193.060</u>	<u>416.560</u>	<u>4.609.620</u>
	<u>4.381.622</u>	<u>3.192.789</u>	<u>7.574.411</u>

	<b>31 tháng 12 năm 2011</b>		
	<b>Bảng VND Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	35.094	1.511.795	1.546.889
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	662.024	662.024
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	2.473.161	3.647.638	6.120.799
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	-	312.420	312.420
	<u>2.508.255</u>	<u>6.133.877</u>	<u>8.642.132</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	980.542	-	980.542
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(1.365)	-	(1.365)
	<u>979.177</u>	<u>-</u>	<u>979.177</u>
	<u>3.487.432</u>	<u>6.133.877</u>	<u>9.621.309</u>

(\*) Bao gồm trong cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.900.000 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) cho vay Ngân hàng Phương Nam, một bên liên quan, là cổ đông lớn của Ngân hàng. (Xem thêm Thuyết minh số 45 về tình hình số dư cho vay Ngân hàng Phương Nam tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất).

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	1.188.898	215.822
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	235.867	288.964
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	1.424.765	504.786
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(152.586)	(155.431)
	<u>1.272.179</u>	<u>349.355</u>

(\*) Bao gồm trong chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành là 914.432 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dư cổ phiếu do các bên liên quan phát hành (Thuyết minh 41).

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	1.361.515	441.536
Chưa niêm yết	63.250	63.250
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	1.424.765	504.786
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(152.586)	(155.431)
	<u>1.272.179</u>	<u>349.355</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày ký kết hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị sổ sách (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.497.697	-	27.142
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.118.397	410.519	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tổng số được ghi nhận trong các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.616.094	410.519	27.142
- Quyền chọn mua	916.094	-	17.565
- Quyền chọn bán	747.182	20.450	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tổng số được ghi nhận trong tài sản khác	1.663.276	20.450	17.565
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	<u>8.279.370</u>	<u>430.969</u>	<u>44.707</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị theo hợp đồng theo tỷ giá ngày ký kết hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị sổ sách (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259.736	-	2.718
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.073.127	5.570	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tổng số được ghi nhận trong các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.332.863	5.570	2.718
- Quyền chọn mua	216.677	-	1.104
- Quyền chọn bán	217.553	1.680	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tổng số được ghi nhận trong tài sản khác	434.230	1.680	1.104
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	<u>9.767.093</u>	<u>7.250</u>	<u>3.822</u>

**8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG**

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

**8.1 Phân tích theo loại tài khoản**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92.357.372	77.787.144
Chiết khấu giấy tờ có giá	1.514	548.706
Cho thuê tài chính	943.715	923.953
Cho vay vốn tài trợ từ Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế	505.323	492.895
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	2.526.515	786.789
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.733.116 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.007.161 triệu đồng) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 41).

**8.2 Phân tích theo loại hình kinh doanh**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thương mại	10.905.997	12.286.051
Nông lâm nghiệp	10.343.891	9.276.180
Sản xuất và chế biến	28.548.070	29.064.738
Xây dựng	13.030.751	5.638.495
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	10.909.750	6.920.640
Dịch vụ cho thuê kho, vận tải và truyền thông	2.724.649	2.035.586
Đào tạo và giáo dục	2.839.076	2.329.765
Bất động sản và tư vấn	6.751.551	3.569.053
Khách sạn và nhà hàng	473.021	988.912
Khác	9.807.683	8.430.067
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.3 Phân tích theo chất lượng**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	93.932.651	79.840.392
Nợ cần chú ý	428.714	235.868
Nợ dưới tiêu chuẩn	312.084	101.981
Nợ nghi ngờ	764.210	193.335
Nợ có khả năng mất vốn	896.780	167.911
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>

(\*) Bao gồm trong các khoản nợ đủ tiêu chuẩn là 9.019.894 triệu đồng của một số khoản cho vay có giá trị lớn mới phát sinh trong năm 2012 có thời hạn vay ngắn hạn là một năm, giải ngân cho mục đích dài hạn là tái tài trợ các dự án bất động sản. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được tóm tắt như sau:

	<b>31.12.2012</b>
	<b>Triệu đồng</b>
Quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư liên quan đến các dự án bất động sản	7.680.709
Cổ phiếu	976.346
	<u>8.657.055</u>

**8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Cho vay ngắn hạn	59.849.996	49.972.927
Cho vay trung hạn	22.652.341	16.330.141
Cho vay dài hạn	13.832.102	14.236.419
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD - HN**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.5 Phân tích theo loại tiền tệ**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	82.720.987	64.090.562
Cho vay bằng ngoại tệ	13.613.452	16.448.925
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>

**8.6 Phân tích theo vị trí địa lý**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thành phố Hồ Chí Minh	48.437.790	35.387.512
Đồng bằng Sông Cửu Long	13.457.269	11.153.599
Miền Trung và Đông Nam Bộ	20.467.422	21.223.154
Phía Bắc	11.445.443	10.821.827
Ngoài nước	2.526.515	1.953.395
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>

**8.7 Phân tích theo loại khách hàng**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Doanh nghiệp trong nước	5.907.494	3.677.347
Công ty cổ phần	27.063.884	20.086.296
Công ty trách nhiệm hữu hạn	26.137.288	23.774.054
Doanh nghiệp tư nhân	3.378.908	4.859.534
Hợp tác xã	89.861	127.391
Công ty liên doanh	28.733	331.227
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	175.948	264.200
Cá nhân	33.453.531	27.254.519
Khác	98.792	164.919
	<u>96.334.439</u>	<u>80.539.487</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	218.921	601.682	820.603
Trích lập trong năm	87.028	23.241	110.269
Sử dụng trong năm	(47.067)	(803)	(47.870)
Giảm dự phòng do thanh lý một công ty con	(70.062)	-	(70.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	188.820	624.120	812.940
Trích lập trong năm	544.369	91.484	635.853
Ảnh hưởng của chênh lệch tỉ giá	-	(1.701)	(1.701)
Sử dụng trong năm	(466)	-	(466)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	732.723	713.903	1.446.626

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ (i)	11.167.819	7.180.072
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	5.934.083	12.927.090
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (ii)	2.142.077	3.904.987
Trái phiếu do các doanh nghiệp nước ngoài phát hành	61.004	-
	19.304.983	24.012.149
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	269.696	34.860
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	91.899	117.292
	361.595	152.152
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	19.666.578	24.164.301
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(104.934)	(28.248)
	19.561.644	24.136.053

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng giá trị trái phiếu nêu trên do Chính phủ Việt Nam và chính quyền một địa phương phát hành.

(ii) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành là trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2013. Số dư của các khoản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 lần lượt là 0 triệu đồng Việt Nam và 300.000 triệu đồng Việt Nam (Thuyết minh 41).

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (*)	800.000	180.000
Trái phiếu do các doanh nghiệp nước ngoài phát hành	-	52.124
	<u>800.000</u>	<u>232.124</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	(378.000)	-
	<u>422.000</u>	<u>232.124</u>

(\*) Bao gồm số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 800 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("SBS"), một bên liên quan phát hành (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản dự phòng với số tiền là 378.000 triệu đồng được lập cho trái phiếu này (Xem Thuyết minh 45 về tình hình của SBS).

Số dư 180.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản đầu tư vào trái phiếu do một bên liên quan phát hành (Xem Thuyết minh 41).

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

10.1 Số dư đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>30.000</u>	<u>32.099</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư của một công ty con của Ngân hàng vào Công ty cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín vào ngày 20 tháng 5 năm 2012. Tỷ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20%.

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

10.2 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá trị sổ sách

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Tăng góp vốn vào công ty liên kết	18.481	-
Chuyển sang từ đầu tư dài hạn khác	13.500	-
Phần lợi nhuận được chia	118	-
	<u>32.099</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>32.099</u>	<u>-</u>

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>Các tổ chức tín dụng</b>		
Các tổ chức tín dụng đã niêm yết	-	167.353
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	1.634	1.634
	<u>1.634</u>	<u>168.987</u>
<b>Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng</b>		
Các doanh nghiệp niêm yết (*)	213.653	266.835
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	261.915	387.147
	<u>475.568</u>	<u>653.982</u>
<b>Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác</b>	<u>477.202</u>	<u>822.969</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(268.365)	(157.458)
	<u>208.837</u>	<u>665.511</u>

(\*) Bao gồm trong các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư do một doanh nghiệp niêm yết phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 138.700 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) là chứng khoán của một bên liên quan (Thuyết minh 41).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

2012	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Đơn vị: Triệu đồng	
				Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.135.235	960.784	252.739	373.565	<b>2.722.323</b>
Mua mới trong năm	5.594	72.182	53.695	23.243	<b>154.714</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(i))	501.981	53.292	38.975	63.756	<b>658.004</b>
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	1.594	-	<b>1.594</b>
Tặng do mua một công ty con	-	1.948	1.277	19.252	<b>22.477</b>
Tặng khác (*)	110.085	1.342	-	-	<b>111.427</b>
Thanh lý	(428)	(9.277)	(11.328)	(2.505)	<b>(23.538)</b>
Biến động khác	1.719	(17)	-	87	<b>1.789</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.754.186</u>	<u>1.080.254</u>	<u>336.952</u>	<u>477.398</u>	<b><u>3.648.790</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(54.266)	(383.179)	(90.694)	(88.661)	<b>(616.800)</b>
Khấu hao trong năm	(34.371)	(108.604)	(17.445)	(88.457)	<b>(248.877)</b>
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	(247)	-	<b>(247)</b>
Tặng khác (*)	(14.015)	(596)	-	-	<b>(14.611)</b>
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	-	(3.893)	-	-	<b>(3.893)</b>
Tặng do mua một công ty con	-	(1.517)	(633)	(6.763)	<b>(8.913)</b>
Thanh lý	14	6.722	5.674	886	<b>13.296</b>
Biến động khác	7	-	-	79	<b>86</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>(102.631)</u>	<u>(491.067)</u>	<u>(103.345)</u>	<u>(182.916)</u>	<b><u>(879.959)</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>1.080.969</u>	<u>577.605</u>	<u>162.045</u>	<u>284.904</u>	<b><u>2.105.523</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.651.555</u>	<u>589.187</u>	<u>233.607</u>	<u>294.482</u>	<b><u>2.768.831</u></b>

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 53.012 triệu đồng) và khấu hao lũy kế là 25.743 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.848 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.1.a).

Như đề cập trong Thuyết minh 2.15, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình đã làm giảm tổng chi phí khấu hao trong năm và phần khấu hao được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ là 25.554 triệu đồng.

(\*) Tặng khác trong nguyên giá và khấu hao lũy kế là do việc hủy các hợp đồng ký với Công ty Thiên Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản của nhà kho MN I, II và III và nhà kho lô 1, 2, 3, 15, 16, 17, 18, 70, 75, 76 tại Khu công nghiệp Sóng Thần I. Theo đó, các tài sản cố định này được ghi nhận lại đầy đủ.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

2011	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
				Tài sản có định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	760.896	824.380	188.278	247.672	2.021.226
Mua mới trong năm	2.567	60.214	36.096	23.396	122.273
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(i))	609.494	175.846	41.899	88.399	915.638
Giảm do thanh lý một công ty con	(115.094)	(55.536)	(4.789)	(19.260)	(194.679)
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	492	10.610	11.102
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	-	2.448	287	45	2.780
Thanh lý trong năm	(111.082)	(25.277)	(8.120)	(11.538)	(156.017)
Phân loại lại	(11.546)	(21.291)	(1.404)	34.241	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.135.235	960.784	252.739	373.565	2.722.323
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(56.049)	(272.601)	(63.992)	(26.190)	(418.832)
Trích trong năm	(22.863)	(139.431)	(31.615)	(64.946)	(258.855)
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	-	(334)	(803)	(1.137)
Giảm do thanh lý một công ty con	8.026	29.013	1.675	5.196	43.910
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	-	(10.602)	-	-	(10.602)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	-	(668)	(76)	(8)	(752)
Thanh lý trong năm	14.603	9.237	3.429	2.199	29.468
Phân loại lại	2.017	1.873	219	(4.109)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(54.266)	(383.179)	(90.694)	(88.661)	(616.800)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	704.847	551.779	124.286	221.482	1.602.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.080.969	577.605	162.045	284.904	2.105.523

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.012 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 21.848 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.246 triệu đồng). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<b>Phương tiện vận tải Triệu đồng</b>
<b>2012</b>	
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.337
Mua mới trong năm	864
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(1.594)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.607
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(313)
Khấu hao trong năm	(413)
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	247
Biến động khác	(97)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	(576)
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.024
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.031
	<hr/> <hr/>
<b>2011</b>	
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	24.249
Thuê mới	594
Giảm do thanh lý một công ty con	(11.404)
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(11.102)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.337
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(4.362)
Khấu hao trong năm	(367)
Giảm do thanh lý một công ty con	3.279
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.137
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(313)
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.886
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.024
	<hr/> <hr/>

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

2012	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
			Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.385.866	384.041	36	<b>1.769.943</b>
Mua mới trong năm	18.182	2.166	-	<b>20.348</b>
Kết chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(ii))	653.880	89.594	-	<b>743.474</b>
Tăng khác (*)	93.535	115.566	-	<b>209.101</b>
Phân loại lại	9.817	11	-	<b>9.828</b>
Tặng do mua một công ty con	-	-	241	<b>241</b>
Thanh lý	(13.219)	(401)	-	<b>(13.620)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.148.061</u>	<u>590.977</u>	<u>277</u>	<u><b>2.739.315</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(11.236)	(158.365)	(26)	<b>(169.627)</b>
Khấu hao trong năm	(14.898)	(75.618)	(14)	<b>(90.530)</b>
Tăng khác (*)	(12.494)	(9.388)	-	<b>(21.882)</b>
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	-	(8.590)	-	<b>(8.590)</b>
Tặng do mua một công ty con	-	-	(36)	<b>(36)</b>
Phân loại lại	-	(6)	-	<b>(6)</b>
Thanh lý	-	262	-	<b>262</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>(38.628)</u>	<u>(251.705)</u>	<u>(76)</u>	<u><b>(290.409)</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>1.374.630</u>	<u>225.676</u>	<u>10</u>	<u><b>1.600.316</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u><u>2.109.433</u></u>	<u><u>339.272</u></u>	<u><u>201</u></u>	<u><u><b>2.448.906</b></u></u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 25.689 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 17.099 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a).

(\*) Tăng khác trong nguyên giá và khấu hao lũy kế là do việc hủy các hợp đồng ký với Công ty Thiên Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản của nhà kho MN I, II và III và nhà kho lô 1, 2, 3, 15, 16, 17, 18, 70, 75, 76 tại Khu công nghiệp Sóng Thần I. Theo đó, các tài sản cố định này được ghi nhận lại đầy đủ.



14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tài sản có định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>2011</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	356.010	1.275.381	365	<b>1.631.756</b>
Mua mới trong năm	3.514	-	-	<b>3.514</b>
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1(i))	58.857	349.473	-	<b>408.330</b>
Giảm do thanh lý một công ty con	(25.599)	(58.000)	-	<b>(83.599)</b>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	1.166	-	-	<b>1.166</b>
Thanh lý trong năm	(9.910)	(180.951)	(363)	<b>(191.224)</b>
Phân loại lại	3	(37)	34	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>384.041</u>	<u>1.385.866</u>	<u>36</u>	<u><b>1.769.943</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(105.736)	(12.472)	(309)	<b>(118.517)</b>
Khấu hao trong năm	(59.913)	(9.695)	(4)	<b>(69.612)</b>
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	(8.590)	-	-	<b>(8.590)</b>
Giảm do thanh lý một công ty con	11.254	-	-	<b>11.254</b>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	433	-	-	<b>433</b>
Thanh lý trong năm	4.189	10.910	306	<b>15.405</b>
Phân loại lại	(2)	21	(19)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>(158.365)</u>	<u>(11.236)</u>	<u>(26)</u>	<u><b>(169.627)</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>250.274</u>	<u>1.262.909</u>	<u>56</u>	<u><b>1.513.239</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u><u>225.676</u></u>	<u><u>1.374.630</u></u>	<u><u>10</u></u>	<u><u><b>1.600.316</b></u></u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 17.099 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.509 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a).

15 TÀI SẢN KHÁC

15.1 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (i)	600.501	1.567.033
Tài sản cần trừ nợ (*)	664.081	412.939
Tài sản cần trừ nợ - Gia đình Ông Đặng Văn Thành (ii)(a)	1.596.853	-
Các khoản phải thu từ Công ty Đặng Huỳnh (ii)(c)	312.645	-
Các khoản phải thu từ Công ty Tín Việt (ii)(d)	427.503	-
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (iii)	222.009	-
Các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước (iv)	60.485	99.730
Các khoản trả trước và phải thu nội bộ	126.081	173.155
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở (Thuyết minh 40)	29.827	31.087
Các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán	107.937	290.223
Các khoản phải thu khác	542.606	1.324.886
Tạm ứng cho một hợp đồng dịch vụ	-	438.000
Tiền gửi tại ngân hàng khác	-	816.000
Các khoản phải thu từ bán nợ có truy đòi (v)	-	381.179
	<u>4.690.528</u>	<u>5.534.232</u>

(\*) Đây là các tài sản cần trừ nợ mà quyền sở hữu đã được chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số đầu năm	1.567.033	1.153.791
Tăng	849.271	1.932.399
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(658.004)	(915.638)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(743.474)	(408.330)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(414.325)	(184.645)
Giảm do thanh lý một công ty con	-	(10.544)
Số cuối năm	<u>600.501</u>	<u>1.567.033</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là chi phí cho việc xây dựng văn phòng và mua quyền sử dụng đất.

**15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

**15.1 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)**

**(ii) Các tài sản cần trừ từ Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh**

Đây là các khoản cần trừ bằng cổ phiếu của Ngân hàng của Ông Đặng Văn Thành, nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Đặng Hồng Anh - Phó Chủ tịch Ngân hàng nhằm thanh toán các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và phải thu khác với tổng giá trị là 1.596.853 triệu đồng. Các cổ phiếu này được phong tỏa tại tài khoản lưu ký tại Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Ngân hàng đã thông báo tới Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 778/CV-KT ngày 12 tháng 3 năm 2013 đồng thời đã thông báo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM về thỏa thuận cần trừ này.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký thỏa thuận nêu trên với ông Đặng Văn Thành và ông Đặng Hồng Anh. Theo thỏa thuận này, các nội dung sau đây đã được thực hiện:

- (a) Ngân hàng sử dụng 7,435% tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (tương đương 79.842.647 cổ phần) của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh theo giá thỏa thuận là 20.000 đồng/cổ phần để: (i) cần trừ với khoản phải thu 171.737 triệu đồng từ Công ty Tín Việt được đề cập theo khoản (d) bên dưới; và (ii) cần trừ toàn bộ số dư còn lại là 1.425.116 triệu đồng cho các khoản cho vay dưới đây theo Hợp đồng ủy quyền không hủy ngang được ký giữa Ngân hàng và Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh được công chứng bởi Văn phòng công chứng Quận 10 ngày 10 tháng 12 năm 2012.

- Khoản cho vay Công ty Địa ốc Sài Gòn Thương Tín trị giá 678.227 triệu đồng
- Khoản đầu tư của Ngân hàng vào trái phiếu phát hành bởi Công ty Địa ốc Sài Gòn Thương Tín trị giá 329.386 triệu đồng
- Khoản cho vay Công ty Thành Thành Công trị giá 18.023 triệu đồng
- Khoản đầu tư của Ngân hàng vào trái phiếu phát hành bởi Công ty Thành Thành Công trị giá 192.341 triệu đồng
- Khoản đầu tư của Ngân hàng vào trái phiếu phát hành bởi Công ty Đặng Huỳnh trị giá 148.351 triệu đồng
- Khoản cho vay Công ty Thành Ngọc trị giá 58.788 triệu đồng

Theo Thỏa thuận này, Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh ủy quyền cho Hội đồng quản trị của Ngân hàng được toàn quyền thực hiện các công việc liên quan đến quyền sở hữu cổ phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:

- Toàn quyền mua, bán định đoạt, sở hữu cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo quy định pháp luật;
- Liên hệ, làm việc với trung tâm lưu ký chứng khoán và/hoặc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc các tổ chức cá nhân có liên quan để thực hiện các thủ tục liên quan đến mã chứng khoán STB như sau:
  - o Quyết định đặt lệnh mua, bán chứng khoán và ký trên phiếu lệnh giao dịch;
  - o Lưu ký chứng khoán;
  - o Rút tiền mặt hoặc chuyển khoản tiền;
  - o Quyết định và ký các tài liệu liên quan đến việc đăng ký mua cổ phiếu phát hành thêm hoặc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm phát sinh từ việc sở hữu chứng khoán trên tài khoản;
  - o Yêu cầu tra cứu thông tin, nhận sao kê số dư chứng khoán, tiền trên tài khoản đối với giao dịch phát sinh từ mã chứng khoán STB kể từ ngày ký Hợp đồng ủy quyền này; và
  - o Thực hiện các công việc và ký kết các giấy tờ khác thuộc thẩm quyền của chủ tài khoản đối với mã chứng khoán STB theo quy định của pháp luật.

**15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

**15.1 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)**

Theo đó, vào ngày 11 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký các biên bản thanh lý với các đối tượng vay/ phát hành trái phiếu nêu trên, hạch toán khỏi các khoản cho vay và đầu tư trái phiếu tương ứng, đồng thời giải chấp các tài sản đảm bảo liên quan. Ngân hàng cũng ghi nhận toàn bộ giá trị khoản cần trừ trị giá 1.596.853 triệu đồng tương ứng với giá trị thỏa thuận của sổ cổ phiếu nêu trên trong khoản mục tài sản khác như là các tài sản cần trừ nợ.

(b) Đối với các tài sản mà Ngân hàng (nhà kho MN1, MN2, MN3) và Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Nhà kho lô 1, 2, 3, 15, 16, 17, 18, 70, 75, 76 tại Khu công nghiệp Sóng Thần I) đã chuyển nhượng cho Công ty Thiên Sơn trước đây, Ngân hàng và Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín nhận lại các tài sản này và hoàn trả cho Công ty Thiên Sơn các khoản đã trả trước đây trị giá 376.410 triệu đồng theo cách sau:

- Cán trừ với khoản cho vay của Công ty Thiên Sơn tại Ngân hàng là 215.477 triệu đồng;
- Thanh toán các tổn thất cho Ngân hàng đối với Quyền sử dụng đất tại 40E Út Tịch (3.000 triệu đồng), quyền sử dụng đất tại phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa - Vũng Tàu (1.800 triệu đồng) và việc mua lại lợi thế thương mại của bộ phận định giá của SacomReal là 27.870 triệu đồng; và
- Phần còn lại trị giá 128.263 triệu đồng được sử dụng để cán trừ với các khoản phải thu từ Công ty Tín Việt được đề cập trong khoản (d) dưới đây.

(c) Hủy thỏa thuận nguyên tắc đã ký trước đây với Công ty Đặng Huỳnh liên quan đến việc thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim. Công ty Đặng Huỳnh có trách nhiệm hoàn trả số tiền 362.645 triệu đồng cho Sacombank theo nguyên tắc sau:

- Công ty Đặng Huỳnh thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng cho Ngân hàng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012; và
- Số còn lại Công ty Đặng Huỳnh sẽ thanh toán tiếp cho Ngân hàng theo quý trong vòng 18 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 1 nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư phải thu từ Công ty Đặng Huỳnh là 312.645 tỷ đồng.

(d) Chuyển nhượng danh mục 17 loại chứng khoán nhận cần trừ nợ cho Công ty Tín Việt theo giá trị sổ sách với tổng giá trị là 727.503 triệu đồng. Việc thanh toán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- 300.000 triệu đồng được cán trừ với các khoản được đề cập trong khoản (a) và (b) ở trên; và
- Số dư còn lại sẽ được trả trên cơ sở thanh toán chia đều 6 tháng một lần trong 2 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư phải thu từ Công ty Tín Việt là 427.503 triệu đồng. Số dư này được đảm bảo bởi 17 loại chứng khoán đã chuyển nhượng quyền sở hữu nêu trên.

**15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

**15.1 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)**

**(iii) Thỏa thuận bán và mua lại chứng khoán**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ký thỏa thuận với một số cá nhân thực hiện nghiệp vụ bán và mua lại chứng khoán là cổ phiếu Ngân hàng Cổ phần Việt Nam Thương Tín (50.000 triệu đồng), Ngân hàng Cổ phần Phương Nam (29.654 triệu đồng) và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt (142.356 triệu đồng).

**(iv) Các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước**

Bao gồm trong các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 29.905 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 57.825 triệu đồng) là tiền lãi phát sinh liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

**(v) Các khoản phải thu từ bán nợ có truy đòi**

Trong tháng 8 năm 2011, Ngân hàng bán các khoản cho vay và lãi dự thu tương ứng của các khoản cho vay của 9 khách hàng cho một cá nhân theo một hợp đồng bán nợ có truy đòi. Điều khoản thanh toán là trong vòng 1 năm từ ngày ký hợp đồng và đáo hạn trong tháng 8 năm 2012. Quyền truy đòi có thể được thực hiện nếu người mua không thể thu được các khoản nợ này sau 1 đến 2 năm từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, quyền truy đòi đã được người mua thực hiện và vì vậy các khoản cho vay này được ghi nhận lại trong khoản mục cho vay khách hàng và đã được phân loại trong Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn.

**15.2 Tài sản khác**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tài sản cần trừ (*)	1.079.464	-
Chi phí chờ phân bổ	659.304	590.833
Tài sản khác	36.848	-
	<u>1.775.616</u>	<u>590.833</u>

**(\*) Tài sản cần trừ nợ**

Tài sản cần trừ nợ là tài sản thế chấp được dùng để đền bù cho các khoản nợ khó đòi bao gồm tiền vay và các khoản phải thu. Quyền sở hữu đối với những tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MÃU SỐ B 05/TCTD - HN**

**15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

**15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	658.166	-
Sử dụng trong năm	-	-
Phân loại lại từ nợ khác (Thuyết minh 21.2)	55.412	-
Số cuối năm (*)	<u>713.578</u>	<u>-</u>

(\*) Dự phòng rủi ro cho các tài sản dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm dự phòng cho tài sản xiết nợ là 615.505 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) và dự phòng cho các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán trả chậm là 74.050 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50.204 triệu đồng), dự phòng cho các khoản nghiệp vụ bán và mua lại chứng khoán là 23.726 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) và các dự phòng khác là 297 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có).

**16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	<u>2.129.609</u>

**17 TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	277.978	97.458	<b>375.436</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	759.224	<b>759.224</b>
	<u>277.978</u>	<u>856.682</u>	<u><b>1.134.660</b></u>
<b>Tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	1.160.000	2.435.866	<b>3.595.866</b>
	<u>1.437.978</u>	<u>3.292.548</u>	<u><b>4.730.526</b></u>

17 TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	391.283	10.188	401.471
Tiền gửi có kỳ hạn	4.289.000	1.969.304	6.258.304
	<u>4.680.283</u>	<u>1.979.492</u>	<u>6.659.775</u>
<b>Tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>	800.000	5.363.814	6.163.814
	<u>5.480.283</u>	<u>7.343.306</u>	<u>12.823.589</u>

Bao gồm trong tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác là 203 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 515.839 triệu đồng) số dư tiền gửi và cho vay từ các bên liên quan (Thuyết minh 41).

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.133.828	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	12.965.106	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	80.573.146	55.254.581
Tiền ký quỹ	781.836	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.782	155.597
	<u>107.458.698</u>	<u>75.092.252</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.966.559	1.167.269	13.133.828
Tiền gửi có kỳ hạn	11.285.826	1.679.280	12.965.106
Tiền gửi tiết kiệm	76.245.895	4.327.251	80.573.146
Tiền ký quỹ	192.976	588.860	781.836
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.922	2.860	4.782
	<u>99.693.178</u>	<u>7.765.520</u>	<u>107.458.698</u>

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Theo tiền tệ (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.231.530	1.670.458	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	6.196.720	813.981	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	49.291.564	5.963.017	55.254.581
Tiền ký quỹ	60.178	709.207	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.401	55.196	155.597
	<u>65.880.393</u>	<u>9.211.859</u>	<u>75.092.252</u>

Bao gồm trong tiền gửi của khách hàng là 970.356 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 39.747 triệu đồng) số dư tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 41).

18.3 Theo loại hình doanh nghiệp

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	4.900.183	3.827.212
Công ty tư nhân trong nước	14.507.107	10.816.041
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	457.283	335.014
Cá nhân	86.267.870	58.805.979
Khác	1.326.255	1.308.006
	<u>107.458.698</u>	<u>75.092.252</u>

19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

		Tại ngày 31 tháng 12	
		2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Vay từ RDF	(i)	584.599	572.560
Vay từ FMO	(ii)	2.489.720	2.356.176
Vay từ SMEDF	(iii)	2.500	15.000
Vay từ SMEFP	(iv)	96.249	112.316
Vay từ IFC	(v)	281.250	343.750
Vay từ ADB	(vi)	271.645	370.524
Vay từ PROPARCO	(vii)	653.679	801.077
Vay từ MLFIII	(viii)	61.318	33.919
Vay từ NORFUND	(ix)	104.140	104.010
Vay từ các tổ chức khác	(x)	-	4.347
		<u>4.545.100</u>	<u>4.713.679</u>



19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (i) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2014.
  
- (ii) Các khoản vay nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm hai khoản vay như sau :  
  
 Khoản vay được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.  
  
 Khoản vay 105 triệu đô la Mỹ vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm là nguồn vốn cấp 2 với lãi suất được xác định là lãi suất của USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên 5.5%/năm trong 5 năm đầu tiên và 7.7%/năm trong 5 năm còn lại. Vốn được hoàn trả khi đáo hạn và tiền lãi được trả định kỳ nửa năm.
  
- (iii) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2013.
  
- (iv) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn 364 ngày và được xác định theo lần đấu giá gần nhất. Số dư gồm 2 khoản vay từ quỹ SMEDF II đáo hạn vào năm 2017 và từ quỹ SMEDF III đáo hạn vào năm 2020.
  
- (v) Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

**19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)**

- (vi) Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 31 tháng 12 và 31 tháng 12. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2015.
- (vii) Vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (viii) Khoản vay nhận được từ Quỹ Cho vay Vi mô ("MLFIII") là một phần của quỹ Phát triển Nông Thôn do Ngân hàng Thế Giới tài trợ được sử dụng cho vay tiểu thương. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định theo từng lần giải ngân và đáo hạn vào năm 2031.
- (ix) Hợp đồng tín dụng trung hạn hạn mức 5 triệu đô la Mỹ với Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") có thời hạn 5 năm để cấp tín dụng trong nước với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,7%/năm.
- (x) Khoản vay nhận được từ Công ty phát triển đường cao tốc nhằm ủy thác quản lý vốn. Hợp đồng này có thời hạn 6 tháng và lãi suất cố định 14%/năm.

**20 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	5.375.837	2.383.993	7.759.830
Trung hạn	9.275	7.444	16.719
	<u>5.385.112</u>	<u>2.391.437</u>	<u>7.776.549</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	11.615.643	3.680.839	15.296.482
Trung hạn	1.910.102	410.124	2.320.226
	<u>13.525.745</u>	<u>4.090.963</u>	<u>17.616.708</u>

Bao gồm trong giấy tờ có giá là 2.645 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dự chứng chỉ tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 41).

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chuyển tiền phải trả	320.533	11.664
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	184.027	230.856
Các khoản phải trả khách hàng (i)	1.677.175	11.813.907
Các giao dịch vàng giá trị gia tăng (ii)	7.864.467	-
Thu nhập lãi chưa thực hiện	30.901	-
Cổ tức phải trả (iii)	1.508.330	44.878
Phải trả nhân viên	42.608	470.505
Phải trả khác	835.821	472.702
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.222	16.564
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.1.a)	48.568	61.053
	<u>12.536.652</u>	<u>13.122.129</u>

(i) Bao gồm trong khoản phải trả khách hàng là 1.126.165 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) là các chứng chỉ tiền gửi đã đáo hạn và đang chờ trả lại theo yêu cầu của khách hàng, 545.522 triệu đồng trị giá vàng giữ hộ cho khách hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.801.501 triệu đồng).

(ii) Đây là tổng giá trị các hợp đồng trị giá các giao dịch vàng giá trị gia tăng.

(iii) Bao gồm trong cổ tức phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.503.555 triệu đồng liên quan đến cổ tức năm 2011 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2012 thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đang chờ chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để trả cổ tức cho các cổ đông.

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.1.a Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (ii)	44.528	57.013
	<u>48.568</u>	<u>61.053</u>

(i) Biến động Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.040	4.040
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

(ii) Biến động Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	57.013	76.205
Sử dụng trong năm	(12.485)	(19.192)
Số dư cuối năm	<u>44.528</u>	<u>57.013</u>

21.2 Dự phòng rủi ro khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (i)	79.688	79.688
Dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng (ii)	-	55.412
	<u>79.688</u>	<u>135.100</u>

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Dự phòng rủi ro khác (tiếp theo)

(i) Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	79.688	52.388
Tăng trong năm	-	27.300
Số dư cuối năm	<u>79.688</u>	<u>79.688</u>

(ii) Dự phòng các khoản phải thu từ khách hàng

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Số dư đầu năm	55.412	-
Trích lập trong năm	-	256.830
Sử dụng trong năm	-	(201.418)
Phân loại sang tài sản khác (*)	(55.412)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>55.412</u>

(\*) Trong năm Ngân hàng phân loại lại khoản dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng từ nợ khác sang trình bày trong phần tài sản khác (Thuyết minh 15.3).

22 VỐN GÓP

22.1 Vốn cổ phần

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>10.739.677</u>	<u>10.739.677</u>

22 VỐN GÓP (tiếp theo)

22.1 Vốn cổ phần (tiếp theo)

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Cổ phiếu phổ thông	2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	1.073.967.664	1.073.967.664
Cổ cổ phiếu đã phát hành Số cổ phiếu mua lại	1.073.967.664 (100.000.000)	1.073.967.664 (96.343.400)
Số cổ phiếu đang lưu hành	973.967.664	977.624.264

(b) Chi tiết vốn cổ phiếu của chủ sở hữu tại ngày 5 tháng 2 năm 2013

	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn góp của doanh nghiệp	398.495.407	37
Vốn góp của cá nhân	675.472.257	63
Số lượng cổ phiếu	1.073.967.664	100

(c) Biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	917.923.013	9.179.230
Phát hành mới cho cổ đông hiện hữu	135.962.906	1.359.629
Phát hành mới cho nhân viên	20.081.745	200.818
Mua cổ phiếu quỹ	(96.343.400)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	977.624.264	10.739.677
Mua cổ phiếu quỹ	(3.656.600)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	973.967.664	10.739.677

22.2 Vốn khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	948	948

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/ITCTD -HN**

**23 BIẾN ĐỘNG TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn cổ phần	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch giá hối đoái	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	9.179.230	948	1.671.693	-	484.213	659.296	(650)	184.916	1.759.560	<b>13.939.206</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.995.857	<b>1.995.857</b>
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	-	108.517	209.290	-	282.783	(600.590)	-
Phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu	1.359.629	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.359.629</b>
Phát hành cổ phiếu mới cho nhân viên	200.818	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>200.818</b>
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	(1.450.558)	-	-	-	-	-	<b>(1.450.558)</b>
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.376.885)	<b>(1.376.885)</b>
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	87.216	-	(517)	<b>86.699</b>
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(282.538)	-	<b>(282.538)</b>
Kết chuyển vào lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	106	74.549	<b>74.655</b>
Giảm do thanh lý một công ty con	-	-	-	-	(46.372)	(40.005)	650	(20.307)	106.034	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	10.739.677	948	1.671.693	(1.450.558)	546.358	828.581	87.216	164.960	1.958.008	<b>14.546.883</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.370	<b>1.002.370</b>
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	-	37.483	75.028	-	267.187	(379.698)	-
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	(56.320)	-	-	-	-	-	<b>(56.320)</b>
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.503.555)	<b>(1.503.555)</b>
Phân loại lại	-	-	-	-	34.131	(7.836)	-	(26.295)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	424	-	(7.482)	<b>(7.058)</b>
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(8.059)	-	(275.522)	-	<b>(283.581)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.739.677	948	1.671.693	(1.506.878)	617.972	887.714	87.640	130.330	1.069.643	<b>13.698.739</b>

**23 BIẾN ĐỘNG TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Căn cứ theo Luật về các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012 ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ ban hành, Ngân hàng được yêu cầu thành lập những quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 100% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ dựa trên phê duyệt của NHNN.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại khoản vốn đầu tư vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia khi chuyển từ chi nhánh thành công ty con của Ngân hàng.

**Các quỹ khác**

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012. Việc sử dụng các quỹ này được thực hiện theo Điều lệ của Ngân hàng.

**Cổ tức**

Mức cổ tức cho năm 2011 là 14% đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2012 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cổ tức của năm 2012 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là từ 5% đến 6% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

- (\*) Việc mua lại cổ phiếu quỹ trong năm 2011 và 2012 là theo phê duyệt của Hội đồng đầu tư tài chính của Ngân hàng số 30/BB-HĐĐTTC ngày 1 tháng 11 năm 2011. Việc mua lại này đã được thực hiện trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 đến ngày 16 tháng 1 năm 2012.



23 BIẾN ĐỘNG TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Vốn cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.654	61.189	31.907	730	27.178	676.658
Phân chia lỗ trong kỳ	-	-	(70.574)	-	-	(70.574)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	(3.975)	-	3.975	-
Phân chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(4.080)	(4.080)
Cổ tức nhận trong kỳ	-	-	(33.149)	-	-	(33.149)
Thanh lý một công ty con	(555.654)	(61.189)	75.791	(730)	(27.073)	(568.855)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-	-	-	-	-
Phần vốn góp	11	-	-	-	-	11
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	11	-	-	-	-	11

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.002.370	2.066.431
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.002.370	2.066.431
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	973.967.664	922.149.772
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.029	2.241

25 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tiền mặt và kim loại quý	9.703.738	11.857.270
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	2.807.350
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng	2.831.077	4.589.365
Giấy tờ có giá có ngày đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	-	270.000
	<u>17.133.531</u>	<u>19.523.985</u>

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng	13.617.818	13.625.019
Từ tiền gửi	360.507	1.298.090
Từ các khoản đầu tư	2.500.892	2.706.829
Từ cho thuê tài chính	122.349	105.774
Từ các hoạt động tín dụng khác	268.057	128.555
	<u>16.869.623</u>	<u>17.864.267</u>

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	8.125.002	8.934.421
Lãi tiền vay	638.545	1.541.729
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	1.416.600	1.448.125
Chi phí khác	192.297	97.765
	<u>10.372.444</u>	<u>12.022.040</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**28 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ bảo lãnh	110.799	149.510
Dịch vụ thanh toán	411.071	697.261
Dịch vụ ngân quỹ	120.255	131.736
Dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán	-	55.119
Hoạt động cho thuê	131.208	46.383
Các dịch vụ khác	518.967	605.581
	<u>1.292.300</u>	<u>1.685.590</u>

**29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	101.310	89.809
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	62.392	57.801
Chi phí hoa hồng	47.261	122.124
Chi phí hoạt động khác	394.848	374.461
	<u>605.811</u>	<u>644.195</u>

**30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ, VÀNG VÀ CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	
	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	704.062	1.232.328
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(428.478)	(1.163.553)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	25.059	188.613
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(82.479)	(53.120)
	<u>218.164</u>	<u>204.268</u>

31 THU NHẬP/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19.236	85.170
Trừ: Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.496)	(158.657)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.845	(112.962)
	<u>3.585</u>	<u>(186.449)</u>

32 LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	78.309	7.645
Trừ: Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(10.709)	(122)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(454.686)	(18.246)
	<u>(387.086)</u>	<u>(10.723)</u>

33 LỖ TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	32.356	34.665
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	6.400	12.896
Cổ tức từ đầu tư dài hạn khác	16.519	25.229
Thu nhập/(lỗ) từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	6.842	(158.569)
Phần lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	118	-
Lợi thế thương mại	1.981	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(147.628)	(156.248)
	<u>(83.412)</u>	<u>(242.027)</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2012 Triệu đồng
Chi phí thuế	115.870	96.029
Tiền lương và các chi phí khác	2.101.396	1.944.550
Chi phí khấu hao	339.820	328.834
Chi phí thuê tài sản	528.510	421.408
Chi phí liên quan đến thuê tài sản và chi phí khác	10.746	-
Chi phí hành chính	963.156	718.188
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	94.738	80.127
	<u>4.154.236</u>	<u>3.589.136</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.367.851	2.770.674
Thuế	341.963	719.257
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(27.633)	(54.351)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	368.751	104.465
Chênh lệch mức thuế của các hoạt động ở nước ngoài	-	5.361
Chênh lệch tỷ suất thuế của các hoạt động ở nước ngoài	1.291	-
Dự phòng thiếu năm trước	6.071	85
Điều chỉnh liên quan đến việc hủy thỏa thuận chuyển nhượng tài sản trong năm trước (xem Thuyết minh 12(*) và 14(**))	(16.747)	-
Thu nhập chịu thuế do việc chuyển quyền sử dụng đất	1.406	-
Thuế được giảm	(706)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>674.396</u>	<u>774.817</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thuế hiện hành	(672.990)	(774.817)
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	(1.406)	-
Thuế hoãn lại	308.915	-
	<u>(365.481)</u>	<u>(774.817)</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 VNĐ	2011 VNĐ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	308.915	-
	<u>308.915</u>	<u>-</u>

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong trường hợp không tính bù trừ tại cùng một cơ quan thuế được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	308.915	-
Số dư cuối năm	<u>308.915</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản dự phòng đầu tư trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn (94.500 triệu đồng), dự phòng đầu tư dài hạn (42.727 triệu đồng), dự phòng các tài sản khác (165.769 triệu đồng) và dự phòng trợ cấp thôi việc (5.919 triệu đồng).

37 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tăng giảm trong năm			Ngày 31.12.2012 Triệu đồng
	Ngày 1.1.2012 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	(20.063)	201.874	(184.398)	(2.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.006	674.396	(750.858)	95.544
Các loại thuế khác	39.700	314.439	(265.234)	88.905
Các chi phí khác	3.031	325.009	(325.875)	2.165
	<u>194.674</u>	<u>1.515.718</u>	<u>(1.526.365)</u>	<u>184.027</u>

38 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên	10.310	9.596
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.527.351	1.106.137
Tiền thưởng	249.503	513.961
Tổng trợ cấp	1.776.854	1.620.098
Tiền lương bình quân	148	115
Thu nhập bình quân	<u>172</u>	<u>169</u>

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	5.361.888	5.361.888
Thư tín dụng trả chậm	-	1.838.827	1.838.827
Bảo lãnh vay tiền	331.906	18.837	350.743
Bảo lãnh thanh toán	1.781.095	57.731	1.838.826
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	353.719	23.405	377.124
Bảo lãnh dự thầu	124.694	8.038	132.732
Các bảo lãnh khác	426.567	660.710	1.087.277
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	148.607	148.607
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	341.487	341.487
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	158.148	10.021.045	10.179.193
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	103.439	9.270.756	9.374.195
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	1.664.515	1.664.515
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	1.662.247	1.662.247
	<u>3.279.568</u>	<u>31.078.093</u>	<u>34.357.661</u>

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.514	3.538.974	3.540.488
Thư tín dụng trả chậm	-	2.108.624	2.108.624
Bảo lãnh vay tiền	35.700	-	35.700
Bảo lãnh thanh toán	1.421.269	63.487	1.484.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	350.177	24.167	374.344
Bảo lãnh dự thầu	97.083	2.605	99.688
Các bảo lãnh khác	318.914	300.724	619.638
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.395.720	2.395.720
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.313.784	2.313.784
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	55.478	14.151.758	14.207.236
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	1.482.623	12.447.245	13.929.868
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	433.353	433.353
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	435.106	435.106
	<u>3.762.758</u>	<u>38.215.547</u>	<u>41.978.305</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40 CAM KẾT KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cam kết thuê hoạt động (i)	10.377.425	1.523.112
Cam kết vốn (ii)	195.009	364.148
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>10.572.434</u>	<u>1.887.260</u>

- (i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho một hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 và Hợp đồng sửa đổi số 241/2012/HDTVP ngày 19 tháng 12 năm 2011 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 34 năm từ ngày hiệu lực của hợp đồng đầu tiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2045. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà là 364.500 đồng (2011: 128.755 đồng)/m<sup>2</sup> cho tầng hầm và 729.000 đồng (2011: 257.509 đồng)/m<sup>2</sup> cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm 2013 sẽ tăng 5% (2011: 1%) mỗi năm.
- (ii) Cam kết vốn thể hiện khoản phải trả theo hợp đồng mua sắm tài sản cố định hoặc công trình xây dựng cơ bản dở dang.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

**Các giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

	Công ty liên kết		Ban lãnh đạo Ngân hàng		Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	-	932.667	-	932.667	9.292	-	941.959	
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	-	15.629	135.220	-	135.220	314.927	-	465.776	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	12	3.758	-	3.758	-	-	3.770	
Chi phí hoạt động dịch vụ	-	-	-	382	-	382	-	-	382	
Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)	-	-	62.957	-	-	62.957	-	-	62.957	
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	43.723	-	-	43.723	-	-	43.723	

(\*) Đây là khoản thu nhập ròng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc sau khi trừ đi các khoản thuế thu nhập cá nhân 48.096 triệu đồng mà Ngân hàng đã chi ra và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Ngoài ra trong năm còn phát sinh một số giao dịch lớn với các bên liên quan, cụ thể như sau:

- (i) Ngày 28 tháng 2 năm 2012, Ngân hàng nhận cán trừ nợ một số tài sản từ SBS để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Tổng giá trị các khoản nợ đến hạn là 645.521 triệu đồng và danh mục các tài sản nhận cán trừ được định giá là 623.820 triệu đồng. Phần chênh lệch là khoản nợ lãi đã được ghi giảm trừ khoản thu nhập lãi đã được ghi nhận trước đó. Số tài sản nhận cán trừ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi trừ các khoản dự phòng là 386.264 triệu đồng.
- (ii) Giao dịch thỏa thuận cán trừ nợ của Ông Đặng Văn Thành và Ông Đặng Hồng Anh như đã trình bày trong Thuyết minh 15.1(ii).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)	Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
	-	-	455.904	-	-	455.904
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	848	40.440	-	-	41.288
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	-	9.778	-	-	9.778
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	131.385	131.385
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	37.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	1.997	-	-	1.997
Thu nhập khác	-	-	384	-	-	384
Chi phí khác	-	-	-	-	-	18.600
Thu nhập Hội đồng Quản trị	-	18.600	-	-	-	18.600
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	24.547	-	-	-	24.547

**Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)	Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
	-	-	-	1.900.000	-	1.900.000
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	914.432	-	914.432
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.733.116	-	-	2.733.116
Cho vay khách hàng	-	-	800.000	-	-	800.000
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	138.700	-	-	138.700
Đầu tư dài hạn	-	-	66.751	-	-	66.751
Tài sản khác	-	-	168	35	-	203
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	109.813	860.543	-	-	970.356
Tiền gửi khách hàng	-	2.645	-	-	-	2.645
Chứng chỉ tiền gửi	-	529	26.378	-	-	26.907
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-	-

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TC.TD – HN**

**41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	-	-	3.007.161	3.007.161
Chứng khoán đầu tư – Sản sàng để bán	-	-	300.000	300.000
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	180.000	180.000
Tài sản khác	-	-	205.456	243.669
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	515.839	515.839
Tiền gửi của khách hàng	-	39.747	-	39.747

(\*) Các bên có liên quan đến Ban lãnh đạo của Ngân hàng bao gồm:

- (i) Các công ty bị kiểm soát hoặc dưới quyền kiểm soát chung của Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo;
- (ii) Các công ty do Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể hoặc là Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo là thành viên chủ chốt của các công ty đó.

**42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		Tiền gửi của khách hàng		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		Cam kết tín dụng		Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)		Số thuận của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	5.162.448	93.807.924	3.987.842	106.361.635	-	7.776.549	5.114.598	2.765.507	22.213.441			
Ngoài nước	2.450.574	2.526.515	742.684	1.097.063	4.545.100	-	5.872.819	5.513.863	94.100			
	<u>7.613.022</u>	<u>96.334.439</u>	<u>4.730.526</u>	<u>107.458.698</u>	<u>4.545.100</u>	<u>7.776.549</u>	<u>10.987.417</u>	<u>8.279.370</u>	<u>22.307.541</u>			

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**43.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 2.9.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**43.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	2.807.350
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.613.022	9.621.309
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay các khách hàng cá nhân	33.453.531	27.507.141
- Cho vay các khách hàng là tổ chức	62.880.908	53.032.346
Các công cụ tài chính phái sinh	383.377	2.852
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.304.983	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	800.000	232.124
Tài sản tài chính khác	3.562.733	5.647.042
	<u>132.597.270</u>	<u>122.862.315</u>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:</b>		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.786.702	2.614.126
Các cam kết trong thư tín dụng	7.200.715	5.649.112
	<u>10.987.417</u>	<u>8.263.238</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.4 Các tài sản thế chấp

(i) Tài sản thế chấp các khoản cho vay và cho thuê tài chính cho khách hàng

Theo như thông lệ phổ biến tại Việt Nam, Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng. Các loại tài sản thế chấp chính mà Tập đoàn thường chấp nhận như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	99.441.086	87.652.798
Máy móc, thiết bị	4.639.429	4.587.163
Phương tiện vận tải	5.114.432	6.545.859
Hàng tồn kho	6.011.755	7.686.786
Giấy tờ có giá	55.176.237	14.303.534
Tài sản khác	11.688.724	5.983.998
	<u>182.071.663</u>	<u>126.760.138</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo giá trị do Ngân hàng xác định và chưa chiết khấu theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(ii) Tài sản khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán chưa niêm yết	869.859	-
	<u>869.859</u>	<u>-</u>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.5 Chất lượng tín dụng**

Chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng được tóm tắt như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tiền gửi tại		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán nợ đầu tư	Tài sản tài chính khác (*)	Tổng cộng
	Ngân hàng Nhà nước	Nhà nước	chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	chức tín dụng khác					
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	4.598.716	-	7.613.022	-	90.488.272	383.377	19.304.983	3.312.441	125.700.811
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	-	-	3.444.379	-	-	-	3.444.379
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	-	-	2.401.788	-	800.000	250.292	3.452.080
<b>Giá trị gộp</b>	<b>4.598.716</b>	<b>-</b>	<b>7.613.022</b>	<b>(38.611)</b>	<b>96.334.439</b>	<b>383.377</b>	<b>20.104.983</b>	<b>3.562.733</b>	<b>132.597.270</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(38.611)	-	(1.446.626)	-	(378.000)	(97.776)	(1.961.013)
<b>Giá trị ròng</b>	<b>4.598.716</b>	<b>-</b>	<b>7.574.411</b>	<b>-</b>	<b>94.887.813</b>	<b>383.377</b>	<b>19.726.983</b>	<b>3.464.957</b>	<b>130.636.257</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>732.723</b>	<b>-</b>	<b>378.000</b>	<b>97.776</b>	<b>1.208.499</b>
Dự phòng cụ thể	-	-	38.611	-	713.903	-	-	-	752.514
Dự phòng chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	38.611	-	1.446.626	-	378.000	97.776	1.961.013

(\*) Tài sản tài chính không bao gồm các tài sản cần trừ nợ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.5 Chất lượng tín dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Tiền gửi tại		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chức năng		Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán nợ đầu tư	Tài sản tài chính khác (*)		Tổng cộng
	Ngân hàng	Nhà nước	chức tín dụng và chức năng	chức năng khác				Tài sản tài chính khác (*)	Tài sản tài chính khác (*)	
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	2.807.350	-	9.621.309	9.621.309	78.374.393	2.852	24.244.275	5.530.135	5.530.135	120.580.314
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	-	-	1.465.999	-	-	-	-	1.465.999
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	-	-	699.095	-	-	116.907	116.907	816.002
<b>Giá trị gộp</b>	<b>2.807.350</b>	<b>-</b>	<b>9.621.309</b>	<b>9.621.309</b>	<b>80.539.487</b>	<b>2.852</b>	<b>24.244.275</b>	<b>5.647.042</b>	<b>5.647.042</b>	<b>122.862.315</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(1.365)	(1.365)	(812.940)	-	-	(55.412)	(55.412)	(869.717)
<b>Giá trị ròng</b>	<b>2.807.350</b>	<b>-</b>	<b>9.619.944</b>	<b>9.619.944</b>	<b>79.726.547</b>	<b>2.852</b>	<b>24.244.275</b>	<b>5.591.630</b>	<b>5.591.630</b>	<b>121.992.598</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	-	-	-	-	188.820	-	-	55.412	55.412	244.232
Dự phòng cụ thể	-	-	1.365	1.365	624.120	-	-	-	-	625.485
Dự phòng chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	1.365	1.365	812.940	-	-	55.412	55.412	869.717

(\*) Tài sản tài chính không bao gồm các tài sản cần trừ nợ.

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

(i) Các khoản bị quá hạn nhưng không bị lập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	1.073.085	2.371.294	<b>3.444.379</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.078.956	2.502.389	<b>3.581.345</b>
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	580.217	885.782	<b>1.465.999</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.428.339	1.813.211	<b>3.241.550</b>
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>

(ii) Các khoản bị lập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	535.543	1.866.245	<b>2.401.788</b>
Chứng khoán nợ	-	800.000	<b>800.000</b>
Tài sản tài chính khác	-	250.292	<b>250.292</b>
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Giá trị gộp</b>	<b>535.543</b>	<b>2.916.537</b>	<b>3.452.080</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.090.236	1.604.831	<b>2.695.067</b>
Dự phòng cụ thể được lập	349.022	866.457	<b>1.215.479</b>
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	183.545	515.550	<b>699.095</b>
Tài sản tài chính khác	-	116.907	<b>116.907</b>
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Giá trị gộp</b>	<b>183.545</b>	<b>632.457</b>	<b>816.002</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	333.854	741.622	<b>1.075.476</b>
Dự phòng cụ thể được lập	124.314	119.918	<b>244.232</b>
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng**

**(a) Theo khu vực địa lý**

Bảng dưới đây phân tích các rủi ro tín dụng chủ yếu của Tập đoàn theo giá trị sổ sách và theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích này phân chia rủi ro theo khu vực dựa trên quốc gia mà khách hàng đang hoạt động.

<b>2012</b>	<b>Việt Nam Triệu đồng</b>	<b>Campuchia Triệu đồng</b>	<b>Lào Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.783.524	172.926	642.266	<b>4.598.716</b>
Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	7.351.106	135.507	126.409	<b>7.613.022</b>
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân	33.038.244	-	415.287	<b>33.453.531</b>
- Khoản cho vay doanh nghiệp	60.769.680	1.310.768	800.460	<b>62.880.908</b>
Công cụ tài chính phái sinh	383.377	-	-	<b>383.377</b>
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.243.979	61.004	-	<b>19.304.983</b>
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	800.000	-	-	<b>800.000</b>
Tài sản tài chính khác	3.495.894	60.515	6.324	<b>3.562.733</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>128.865.804</b>	<b>1.740.720</b>	<b>1.990.746</b>	<b>132.597.270</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:</b>				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.767.865	-	18.837	<b>3.786.702</b>
Thư tín dụng	7.200.715	-	-	<b>7.200.715</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>10.968.580</b>	<b>-</b>	<b>18.837</b>	<b>10.987.417</b>

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(a) Theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

<b>2011</b>	<b>Việt Nam Triệu đồng</b>	<b>Campuchia Triệu đồng</b>	<b>Lào Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.705	234.849	112.796	<b>2.807.350</b>
Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	9.133.350	165.177	322.782	<b>9.621.309</b>
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân	27.016.129	324.513	166.499	<b>27.507.141</b>
- Khoản cho vay doanh nghiệp	51.569.963	842.093	620.290	<b>53.032.346</b>
Công cụ tài chính phái sinh	2.852	-	-	<b>2.852</b>
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	-	-	<b>24.012.151</b>
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	180.000	-	52.124	<b>232.124</b>
Tài sản tài chính khác	5.642.075	-	4.967	<b>5.647.042</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<b>120.016.225</b>	<b>1.566.632</b>	<b>1.279.458</b>	<b>122.862.315</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:</b>				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	-	-	<b>2.614.126</b>
Thư tín dụng	5.649.112	-	-	<b>5.649.112</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<b>8.263.238</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.263.238</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(b) Theo ngành nghề kinh doanh**

Bảng dưới đây phân tích các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng chính dựa trên giá trị ghi sổ của Tập đoàn theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng:

2012	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Đơn vị: Triệu đồng	
								Khác	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.598.716	-	-	-	-	-	-	-	4.598.716
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	7.613.022	-	-	-	-	-	-	-	7.613.022
Các khoản cho vay khách hàng (*)	5.516	28.548.070	6.751.551	10.905.999	10.895.162	13.030.751	10.343.891	15.853.499	96.334.439
Công cụ tài chính phái sinh	409.539	(26.135)	(27)	-	-	-	-	-	383.377
Chứng khoán nợ	17.962.906	-	1.000.000	-	-	1.142.077	-	-	20.104.983
Tài sản tài chính khác (*)	1.303.550	179.994	177.956	91.985	123.639	312.784	169.679	1.203.146	3.562.733
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	31.893.249	28.701.929	7.929.480	10.997.984	11.018.801	14.485.612	10.513.570	17.056.645	132.597.270

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính Thư tín dụng	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Đơn vị: Triệu đồng	
								Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	4.326.413	-	1.283.765	78.094	729.113	350.722	4.219.310	10.987.417
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	-	429.383	-	1.063.311	65.320	472.585	149.194	1.606.909	3.786.702
Thư tín dụng	-	3.897.030	-	220.454	12.774	256.528	201.528	2.612.401	7.200.715

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(b) Theo ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

2011	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.807.350	-	-	-	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.621.309	-	-	-	-	-	-	9.621.309
Chứng khoán kinh doanh	-	29.064.737	3.569.052	12.287.965	6.920.640	5.638.495	9.276.180	80.539.487
Các khoản cho vay khách hàng (*)	-	2.852	-	-	-	-	-	2.852
Công cụ tài chính phát sinh	20.459.286	-	2.050.008	-	-	1.554.981	-	24.244.275
Chứng khoán nợ	2.691.924	184.155	287.513	200.382	37.943	173.859	132.105	5.647.042
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	35.579.869	29.251.744	5.906.573	12.488.347	6.958.583	7.367.335	9.408.285	122.862.315

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính Thư tín dụng	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.396.827	5.429	471.246	77.824	390.794	549.731	8.263.238
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.047.510	4.996	210.847	29.709	74.297	448.384	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.396.827	5.429	471.246	77.824	390.794	549.731	8.263.238

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro thị trường**

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

**43.2.1 Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MÃ SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tỷ giá của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.811.308	6.742.322	854.108	96.439	15.181	68.455	79.565	36.360	9.703.738
Tiền gửi tại NHNN	3.303.102	-	703.184	-	-	-	-	592.430	4.598.716
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.420.233	-	2.957.832	22.158	40.531	94.045	13.791	64.432	7.613.022
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.424.765	-	-	-	-	-	-	-	1.424.765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.651.188	-	-	-	-	-	60.507	4.711.695
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	82.720.987	1.429.223	11.241.095	237.571	-	-	-	705.563	96.334.439
Chứng khoán đầu tư (*)	20.405.574	-	61.004	-	-	-	-	-	20.466.578
Đầu tư dài hạn khác (*)	509.301	-	-	-	-	-	-	-	509.301
Tài sản cố định	4.844.844	-	37.937	-	-	-	-	335.987	5.218.768
Tài sản khác (*)	8.658.018	27.463	224.812	1.835	378	9.443	14.090	32.482	8.968.521
<b>Tổng tài sản</b>	<b>128.098.132</b>	<b>12.850.196</b>	<b>16.079.972</b>	<b>358.003</b>	<b>56.090</b>	<b>171.943</b>	<b>107.446</b>	<b>1.827.761</b>	<b>159.549.543</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	1.437.978	-	3.014.871	23	2	2	-	277.650	4.730.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	1.046.463	-	2.722.384	291.546	7.239	131.372	89.436	39.878	4.328.318
Tiền gửi của khách hàng	99.693.179	44.422	7.113.142	146.911	22.446	11.755	5.918	420.925	107.458.698
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.102.711	-	3.442.389	-	-	-	-	-	4.545.100
Phát hành giấy tờ có giá	5.385.112	-	4	-	-	-	-	-	7.776.549
Các khoản nợ khác (*)	4.087.848	-	141.961	4.292	1.765	3.776	9.228	40.666	13.829.214
Vốn và các quỹ	12.735.143	-	898.445	-	-	-	-	65.151	13.698.739
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>125.488.434</b>	<b>11.975.533</b>	<b>17.333.196</b>	<b>442.772</b>	<b>31.452</b>	<b>146.905</b>	<b>104.582</b>	<b>844.270</b>	<b>156.367.144</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>2.609.698</b>	<b>874.663</b>	<b>(1.253.224)</b>	<b>(84.769)</b>	<b>24.638</b>	<b>25.038</b>	<b>2.864</b>	<b>983.491</b>	<b>3.182.399</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>41.468</b>	<b>(191.981)</b>	<b>(13.118)</b>	<b>(16.631)</b>	<b>(23.221)</b>	<b>(1.539)</b>	<b>12.141</b>	<b>(192.881)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội/ngoại bảng</b>	<b>2.609.698</b>	<b>916.131</b>	<b>(1.445.205)</b>	<b>(97.887)</b>	<b>8.007</b>	<b>1.817</b>	<b>1.325</b>	<b>995.632</b>	<b>2.989.518</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	GOLD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.920.570	947.913	7.279.669	200.977	56.676	192.553	154.050	104.862	11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	1.388.927	1.330.081	-	-	-	-	-	88.342	2.807.350
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.488.797	4.831.623	1.060.800	26.793	20.716	142.034	22.156	29.755	9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.259.856	-	-	-	-	19.665	5.279.521
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	64.090.562	14.573.130	1.556.023	180.015	-	-	-	139.757	80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	24.344.301	-	-	-	-	-	-	52.124	24.396.425
Đầu tư dài hạn khác (*)	822.969	-	-	-	-	-	-	-	822.969
Tài sản cố định	3.670.144	-	-	-	-	-	-	37.719	3.707.863
Tài sản khác (*)	6.955.143	309.718	843.933	371	6.177	26.249	12.925	207.957	8.362.473
<b>Tổng tài sản</b>	<b>108.186.199</b>	<b>21.992.465</b>	<b>16.000.281</b>	<b>408.156</b>	<b>83.569</b>	<b>360.836</b>	<b>189.131</b>	<b>680.181</b>	<b>147.900.818</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ Chính phủ và NHNN	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	5.632.840	7.190.069	-	358	305	2	-	15	12.823.589
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	1.628.668	884.819	-	1.210.060	60.223	659.684	812.231	20.984	5.276.669
Tiền gửi của khách hàng	65.880.393	8.634.351	61.069	190.109	9.088	15.072	9.332	292.838	75.092.252
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.189.835	3.523.844	-	-	-	-	-	-	4.713.679
Phát hành giấy tờ có giá	13.525.745	46.969	4.043.994	-	-	-	-	-	17.616.708
Các khoản nợ khác (*)	2.004.853	241.346	11.823.517	2.122	1.169	38.428	16.731	282.731	14.410.897
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	14.546.883	-	-	-	-	-	-	-	14.546.883
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>106.538.826</b>	<b>20.521.398</b>	<b>15.928.580</b>	<b>1.402.649</b>	<b>70.785</b>	<b>713.186</b>	<b>838.294</b>	<b>596.568</b>	<b>146.610.286</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>1.647.373</b>	<b>1.471.067</b>	<b>71.701</b>	<b>(994.493)</b>	<b>12.784</b>	<b>(352.350)</b>	<b>(649.163)</b>	<b>83.613</b>	<b>1.290.532</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(1.961.505)</b>	<b>3.264</b>	<b>1.048.980</b>	<b>(13.682)</b>	<b>354.283</b>	<b>650.684</b>	<b>(88)</b>	<b>81.936</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>1.647.373</b>	<b>(490.438)</b>	<b>74.965</b>	<b>54.487</b>	<b>(898)</b>	<b>1.933</b>	<b>1.521</b>	<b>83.525</b>	<b>1.372.468</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.2.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị ghi sổ là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích giá trị các khoản mục có rủi ro lãi suất của Tập đoàn. Bảng này bao gồm các công cụ tài chính theo giá trị ghi sổ và được phân loại theo ngày điều chỉnh lãi suất theo hợp đồng và ngày đáo hạn:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 Tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	9.703.738	-	-	-	-	-	-	-	9.703.738
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.598.716	-	-	-	-	-	-	4.598.716
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	231.872	6.981.795	79.812	67.343	2.200	250.000	-	-	7.613.022
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.424.765	-	-	-	-	-	-	-	1.424.765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	383.377	-	-	-	-	-	-	-	383.377
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	2.401.788	-	18.474.496	69.605.902	1.101.834	1.174.627	2.831.311	744.481	-	96.334.439
Chứng khoán đầu tư (*)	-	361.596	1.300.000	2.355.000	2.982.199	2.600.000	10.816.418	51.365	-	20.466.578
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	509.301	-	-	-	-	-	-	-	509.301
Tài sản cố định	-	5.218.768	-	-	-	-	-	-	-	5.218.768
Tài sản khác (*)	-	8.726.979	2.536	10.633	6.363	222.010	-	-	-	8.968.521
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.401.788</b>	<b>26.560.396</b>	<b>31.357.543</b>	<b>72.051.347</b>	<b>4.157.739</b>	<b>3.998.837</b>	<b>13.897.729</b>	<b>795.846</b>	-	<b>155.221.225</b>
<b>Nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.427.310	1.627.493	842.916	832.807	-	-	-	4.730.526
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	67.126.985	14.857.568	4.299.856	17.008.612	3.372.217	11.624	-	107.458.698
Tiền gửi của khách hàng	-	781.836	-	-	-	-	-	-	-	781.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.923.659	-	371.441	31.250	218.750	-	-	4.545.100
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.280.573	1.426.168	2.369.265	1.700.447	96	-	-	7.776.549
Các khoản nợ khác (*)	-	13.829.214	-	-	-	-	-	-	-	13.829.214
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>14.611.050</b>	<b>74.758.527</b>	<b>17.911.229</b>	<b>7.883.478</b>	<b>19.573.116</b>	<b>3.591.063</b>	<b>11.624</b>	-	<b>138.340.087</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>2.401.788</b>	<b>11.949.346</b>	<b>(43.400.984)</b>	<b>54.140.118</b>	<b>(3.725.739)</b>	<b>(15.574.279)</b>	<b>10.306.666</b>	<b>784.222</b>	-	<b>16.881.138</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất- ngoại bảng</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>2.401.788</b>	<b>11.949.346</b>	<b>(43.400.984)</b>	<b>54.140.118</b>	<b>(3.725.739)</b>	<b>(15.574.279)</b>	<b>10.306.666</b>	<b>784.222</b>	-	<b>16.881.138</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	11.857.270	-	-	-	-	-	-	-	11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	-	2.807.350	-	-	-	-	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	454	5.989.547	1.752.864	1.724.461	155.348	-	-	-	9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.786	-	-	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.852	-	-	-	-	-	-	-	2.852
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	699.095	-	21.756.648	51.715.012	1.762.935	2.161.354	1.848.240	596.203	-	80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152.151	3.245.287	2.509.485	4.463.702	4.778.009	9.070.057	177.734	-	24.396.425
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	822.969	-	-	-	-	-	-	-	822.969
Tài sản cố định	-	3.707.863	-	-	-	-	-	-	-	3.707.863
Tài sản khác (*)	-	8.322.700	-	38.828	945	-	-	-	-	8.362.473
<b>Tổng tài sản</b>	<b>699.095</b>	<b>28.178.395</b>	<b>30.991.482</b>	<b>56.016.189</b>	<b>7.952.043</b>	<b>7.094.711</b>	<b>10.918.297</b>	<b>773.937</b>		<b>142.624.149</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	3.443.835	4.358.300	2.020.358	3.000.247	849	-	-	12.823.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.182.477	-	218.702	31.250	250.000	31.250	-	4.713.679
Tiền gửi của khách hàng	-	924.982	57.240.115	8.897.701	1.729.586	1.151.399	5.144.330	4.139	-	75.092.252
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.685.516	3.322.518	4.493.074	3.107.544	8.056	-	-	17.616.708
Các khoản nợ khác (*)	-	14.410.897	-	-	-	-	-	-	-	14.410.897
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>15.335.879</b>	<b>73.681.552</b>	<b>16.578.519</b>	<b>8.461.720</b>	<b>7.290.440</b>	<b>5.403.235</b>	<b>35.389</b>		<b>126.786.734</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng</b>	<b>699.095</b>	<b>12.842.516</b>	<b>(42.690.070)</b>	<b>39.437.670</b>	<b>(509.677)</b>	<b>(195.729)</b>	<b>5.515.062</b>	<b>738.548</b>		<b>15.837.415</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>699.095</b>	<b>12.842.516</b>	<b>(42.690.070)</b>	<b>39.437.670</b>	<b>(509.677)</b>	<b>(195.729)</b>	<b>5.515.062</b>	<b>738.548</b>		<b>15.837.415</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư như sau:

**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam	1,20	1,20
Dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ	0,05	0,05

**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ tại các TCTD trong nước	0,24 – 3,0	0 – 5
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0 – 0,1	0 – 0,5
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ tại các TCTD nước ngoài	N/A	N/A
Tiền gửi thanh toán bằng USD tại các TCTD nước ngoài	0,01 – 0,2	0,01 – 0,05
Tiền gửi thanh toán bằng các ngoại tệ khác tại các TCTD nước ngoài	0,45 – 0,86	0,2 – 0,73
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các TCTD trong nước	10 – 10,6	9,5 – 13,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	3,16 – 3,5	0,02 – 10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các TCTD nước ngoài	N/A	N/A
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	2,5 – 6	2
Cho vay ngắn hạn bằng VNĐ các TCTD trong nước	3,2 – 15	19 – 28
Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	0,6 – 1,6	N/A
Cho vay ngắn hạn bằng VNĐ các TCTD nước ngoài	N/A	N/A
Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ tại TCTD nước ngoài	N/A	N/A

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tiền vay của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Các khoản vay thương mại bằng VNĐ		
Ngắn hạn	10 – 18	15,5 – 24
Trung hạn	13,2 – 20,8	12 – 22,8
Dài hạn	7 – 20,5	7 – 22,16
Các khoản vay thương mại bằng ngoại tệ		
Ngắn hạn	4 – 8,1	6,5 - 9
Trung hạn	0,6 – 6,5	5 – 9,5
Dài hạn	3 – 8,5	4 – 8,5
Các khoản vay thương mại bằng vàng		
Ngắn hạn	N/A	12
Trung hạn	3,3 – 4,2	3,3 – 4,6
Dài hạn	3,48 – 7,1	3,48 – 8,4

Chứng khoán nợ:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2012 %
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	8,5 – 13,2	7,0 – 13,2
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VNĐ	8,5 – 12,2	8,1 – 15,3
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành bằng VNĐ	13,0 – 18,5	13,0
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành bằng ngoại tệ	NA	4,0

Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Các khoản vay từ NHNN Việt Nam bằng VNĐ	Không có	14%
Các khoản vay từ NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ	Không có	Không có

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chứng tín dụng khác

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VNĐ	0-3	0 – 0,5
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0-0,3	0 – 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	0,2 - 3	1,2 – 3
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0 – 0,3	0 – 0,3
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VNĐ	N/A	9 – 13,5
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3,8	3
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước VNĐ	N/A	N/A
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,5 – 4,5	2,47 – 4,5
Nợ ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VNĐ	6 - 10	16,25 – 22,44
Nợ ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,15 – 3,8	3,3 -4,4
Nợ ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	N/A	N/A
Nợ ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1,42 – 3,21	1,09 – 3,59

Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012 %	2011 %
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	2	2
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8 - 13	12 - 14
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	-	-
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1	0,1
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	0,5 - 2	0,5 - 2
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	-



**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****43.2.3 Rủi ro về giá**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn giữ kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Bộ phận nguồn vốn của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản và chịu sự giám sát của Ban Quản Lý Tài Sản Nợ và Tài Sản Có. Quy trình quản lý chủ yếu bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

**43.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đơn vị: Triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	1-3 tháng	3-12 tháng		1 – 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	9.703.738	-	-	-	-	9.703.738
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.598.716	-	-	-	-	4.598.716
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.213.667	79.812	69.543	250.000	-	7.613.022
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.424.765	-	-	-	-	1.424.765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	383.377	-	-	-	-	383.377
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.973.930	427.858	4.304.233	13.443.945	41.759.744	23.182.188	11.242.541	96.334.439
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.962.719	1.000.000	4.355.000	2.148.859	-	20.466.578
Đầu tư vào công ty đại hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	509.301
Tài sản cố định	-	-	261	363	23.170	542.309	4.652.665	5.218.768
Tài sản khác (*)	107.937	-	1.559.200	2.213.305	2.226.610	1.330.569	1.530.900	8.968.521
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.081.867</b>	<b>427.858</b>	<b>42.150.676</b>	<b>16.737.425</b>	<b>48.434.067</b>	<b>27.453.925</b>	<b>17.935.407</b>	<b>155.221.225</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.377.493	1.702.799	-	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	1.400.234	102.180	498.838	1.733.106	2.194.879	4.545.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	16.097	67.787.026	21.322.129	3.478.876	11.624	107.458.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.280.573	1.426.168	4.069.712	96	-	7.776.549
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.426.265	1.382.779	12.152	8.018	-	13.829.214
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.910.195</b>	<b>19.147.663</b>	<b>27.605.630</b>	<b>5,470.096</b>	<b>2,206.503</b>	<b>138,340.087</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2,081,867</b>	<b>427,858</b>	<b>(41,759,519)</b>	<b>(2,410,238)</b>	<b>20,828,437</b>	<b>21,983,829</b>	<b>15,728,904</b>	<b>16,881,138</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

**43.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	11.857.270	-	-	-	-	-	11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.807.350	-	-	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.990.001	1.752.864	1.879.809	-	-	-	9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	504.786	-	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.852	-	-	-	-	-	2.852
Cho vay và cho thuê tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	361.246	337.849	6.123.655	16.021.883	28.719.198	16.900.524	12.075.132	80.539.487	80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.291.438	1.670.000	7.749.987	2.685.000	-	-	24.396.425
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	822.969	822.969	822.969
Tài sản cố định	-	-	2.282	1.700	28.150	780.427	2.895.304	3.707.863	3.707.863
Tài sản khác (*)	763	-	3.665.461	739.420	3.108.779	848.050	-	-	8.362.473
<b>Tổng tài sản</b>	<b>362.009</b>	<b>337.849</b>	<b>43.245.095</b>	<b>20.185.867</b>	<b>41.485.923</b>	<b>21.214.001</b>	<b>15.793.405</b>	<b>142.624.149</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	3.443.835	4.358.300	5.020.605	849	-	-	12.823.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.979	86.097	498.278	1.831.941	2.293.384	4.713.679	4.713.679
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.025.111	8.905.817	2.893.056	5.261.124	7.144	75.092.252	75.092.252
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.685.516	3.322.518	7.600.618	8.056	-	17.616.708	17.616.708
Các khoản nợ khác (*)	763	-	12.868.719	1.424.071	53.650	63.694	-	-	14.410.897
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>763</b>	<b>-</b>	<b>83.156.769</b>	<b>18.096.803</b>	<b>16.066.207</b>	<b>7.165.664</b>	<b>2.300.528</b>	<b>126.786.734</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>361.246</b>	<b>337.849</b>	<b>(39.911.674)</b>	<b>2.089.064</b>	<b>25.419.716</b>	<b>14.048.337</b>	<b>13.492.877</b>	<b>15.837.415</b>	

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

43.3.2 Các khoản mục ngoại bảng khác

Các cam kết thuê hoạt động và cam kết vốn (Thuyết minh 38) được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng	Dưới 1 năm	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>				
Cam kết về thuê hoạt động	142.012	633.685	9.601.728	<b>10.377.425</b>
Cam kết vốn	195.009	-	-	<b>195.009</b>
	<u>337.021</u>	<u>633.685</u>	<u>9.601.728</u>	<u><b>10.572.434</b></u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
Cam kết về thuê hoạt động	37.834	194.922	1.290.356	<b>1.523.112</b>
Cam kết vốn	364.148	-	-	<b>364.148</b>
	<u>401.982</u>	<u>194.922</u>	<u>1.290.356</u>	<u><b>1.887.260</b></u>

44 ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn được tính theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá trị nếu có. Theo đó, giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể khác so với giá trị hợp lý của chúng.

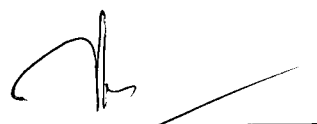
Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện tính toán giá trị hợp lý cho toàn bộ các tài sản và công nợ tài chính. Tập đoàn sẽ trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và công nợ tài chính này khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan luật pháp.

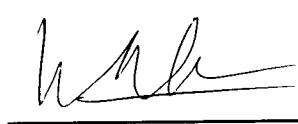
45 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

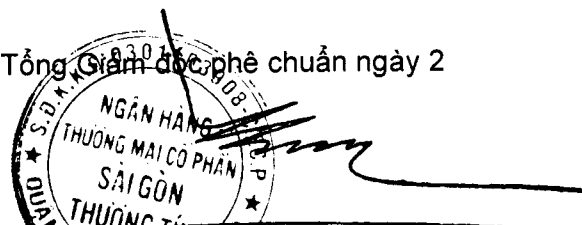
Liên quan đến một khoản đầu tư của Tập đoàn (Thuyết minh 9.2) vào trái phiếu Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBS"), báo cáo kiểm toán của SBS cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trình bày lưu ý về khả năng hoạt động liên tục của SBS. Hiện tại SBS đang bị kiểm soát đặc biệt bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và bị hủy niêm yết bắt buộc vào ngày 25 tháng 3 năm 2013 theo Thông báo số 136/2013/TB – SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM ban hành ngày 23 tháng 2 năm 2013.

Tại thời điểm ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, số dư cho vay Ngân hàng Phương Nam đã giảm xuống còn 500.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 3,7% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 2 tháng 4 năm 2013.

  
 Lưu Văn Hòa  
 Lập bảng

  
 Huỳnh Thanh Giang  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Huy Khang  
 Tổng Giám đốc

